

Bản án số: 104/2024/DS-PT

Ngày: 28-5-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Trương Văn Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:* Bà Lê Thị Ven-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28-5-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2024/TLPT-DS ngày 29-01-2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2023/DS-ST ngày 20-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2024/QĐ-PT ngày 18-3-2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 86/2024/QĐ-PT ngày 16-4-2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 59/2024/TB-TA ngày 03-5-2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP X;

Địa chỉ: Tầng H tòa nhà V, G L, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cảnh A - Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp:

- Ông Nguyễn Hoàng T - Giám đốc Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh B - là đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 609/2023/EIB/UQ-CTHĐQT ngày 29-12-2023 (có mặt).

- Ông Trần Minh Q - Giám đốc Ngân hàng TMCP X - Phòng giao dịch 30/4 - là đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 1004/2024/EIB 30-4 ngày 10-4-2024 (có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1982 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: D L, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Người đại diện hợp pháp của ông C: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985 (vắng mặt) và bà Thái Thị Thùy D, sinh năm 1992 (có mặt) - là người đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền ngày 07-8-2023.

Ông N, bà D cùng địa chỉ E N, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Văn N1, sinh năm 1985 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Đường L, tổ E, khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Người đại diện hợp pháp của bà T1: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985 (vắng mặt) và bà Thái Thị Thùy D, sinh năm 1992 (có mặt) - là người đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền ngày 07-8-2023.

Ông N, bà D cùng địa chỉ E N, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. *Người kháng cáo*: Ông Đặng Văn C - là bị đơn và bà Nguyễn Thị T1 - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03-02-2023 và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP X, thông qua người đại diện trình bày:

Ngày 09-12-2021, Ngân hàng TMCP X (gọi tắt là Ngân hàng) và ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ đã ký hợp đồng tín dụng số 1831-LAV-210091925. Theo đó Ngân hàng cung cấp tín dụng từng lần cho vợ chồng ông C với số tiền là 2.650.000.000đ (*Hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn*); thời hạn cho vay là 300 tháng; lãi suất cho vay là 10%/năm cố định trong 01 năm đầu, từ năm thứ 2 lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,7%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay; lãi phạt do chậm trả lãi là 10%/năm; nợ gốc được trả mỗi tháng 01 kỳ với số tiền 8.833.000đ (*tám triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng*), kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 10-12-2046 khách hàng phải trả hết nợ gốc còn lại của khoản vay; kỳ hạn trả lãi hàng tháng vào ngày mùng 10;

Ngày 10-12-2021, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho vợ chồng ông C theo Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1831-LDS-210000400.

Theo Hợp đồng thế chấp số 110/KHCN 30-4/BĐTS/21 ngày 09-12-2021, có số công chứng 4829, quyền số 02/2021TP/CC-SCC/HĐGD của Phòng C3, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số 110/KHCN 30-4/BĐTS/21/PL01 ngày 10-12-2021, có số công chứng 4870, quyền số 02/2021TP/CC-SCC/HĐGD của Phòng C3, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là quyền sử dụng đất có diện tích 256m² thuộc thửa đất số 32 (509), tờ bản đồ số 124 (1-500)-32, xã P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất là nhà ở 02 tầng, tường gạch, mái tôn, khung cột sàn BTCT, nền Ceramic, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y551638 do UBND huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 02-07-2004, đã cập nhật biến động sang tên vợ chồng ông C ngày 03-04-2018. Tài sản thế chấp đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10-12-2021 tại Chi nhánh văn Phòng đăng ký đất đai Thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ đã vi phạm các kỳ thanh toán, không tiếp tục trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông C, bà Đ đến làm việc, yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi nhưng đến nay ông C, bà Đ vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tính đến ngày 20-9-2023, ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 2.849.189.372đ (*hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu một trăm tám mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi hai đồng*), trong đó: Nợ gốc là 2.550.937.000đ; nợ lãi trong hạn là 288.407.123đ; nợ lãi quá hạn là 3.641.603đ; lãi phạt do chậm trả lãi là 6.203.647đ.

Do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 20-9-2023 là 2.849.189.372đ (*hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu một trăm tám mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi hai đồng*) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 21-9-2023 cho đến khi thanh toán xong nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký.

Trường hợp ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ.

Đối với hợp đồng phát hành thẻ tín dụng cho ông Đặng Văn C ngày 24-12-2021 với số tiền hạn mức tín dụng là 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) thì ngày 04-8-2023, vợ chồng ông C đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*). Vì vậy, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc

buộc vợ chồng ông C còn phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng nêu trên.

Đối với số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) ông C nộp vào tài khoản thẻ tín dụng để thanh toán cho Hợp đồng tín dụng nêu trên thì do thẻ tín dụng này đã bị đóng mà khi ông C nộp vào tài khoản ông không thông báo nên Ngân hàng không biết. Vì ông C đã tắt toán dư nợ thẻ nên đề nghị ông C đi rút và nộp lại vào cho Ngân hàng.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Vợ chồng bị đơn là ông Đặng Văn C và bà Nguyễn Thị Đ xác nhận về việc ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, tài sản thế chấp và Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho vợ chồng ông C cũng như việc ông bà vi phạm kỳ hạn trả nợ và số tiền ông bà còn nợ Ngân hàng, việc phát hành thẻ tín dụng cho ông C ngày 24-12-2021 và thanh toán nợ thẻ tín dụng đều đúng như Ngân hàng đã trình bày.

Đối với số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) ông C nộp vào tài khoản thẻ tín dụng để thanh toán cho Hợp đồng tín dụng nêu trên, nay qua ý kiến của Ngân hàng thì ông C sẽ đi rút ra để nộp lại vào tài khoản cho Ngân hàng thực hiện việc trừ nợ.

Do khó khăn nên vợ chồng ông C chưa trả được hết nợ. Nay đề nghị Ngân hàng G thêm 90 ngày trả nợ để vợ chồng ông C có thời gian phục hồi sản xuất và có thời gian làm việc với các tổ chức tín dụng khác để thu xếp tài chính. Trường hợp nếu không thực hiện đúng cam kết thì vợ chồng ông C là chủ tài sản và toàn bộ những người đang sinh sống trên tài sản bảo đảm hiện đang thế chấp cho Ngân hàng lập tức giao tài sản cho Ngân hàng để Ngân hàng xử lý mà không có bất kỳ sự phản kháng, ngăn cấm, cản trở hay trì hoãn nào.

Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông C, bà T1 cho rằng:

- Ngân hàng chưa thực hiện thủ tục thông báo chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn cho ông C, bà Đ theo quy định tại Điều 20, 21 Thông tư 39-2016-TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N2 là vi phạm pháp luật, chưa đủ điều kiện khởi kiện, chưa phát sinh quyền khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản nợ của ông C, bà Đ. Vì vậy, căn cứ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 192, điểm g Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 04-2017-NQ-HĐTP, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn vì chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định pháp luật.

- Khoản vay vợ chồng ông C vay Ngân hàng thực chất là vay hộ cho ông N1 và bà T1 lấy tiền làm ăn. Người trực tiếp thanh toán nợ cho Ngân hàng trong quá

trình thực hiện hợp đồng tín dụng cũng là ông N1 và bà T1. Tài sản bảo đảm là nhà đất hiện cũng do gia đình vợ chồng ông N1, bà T1 quản lý, sinh sống. Ông C và bà Đ chỉ là người được ông N1, bà T1 nhờ đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ký trên các giấy tờ nhằm hoàn thiện thủ tục vay tiền Ngân hàng do ông N1, bà T1 không đủ điều kiện được vay.

Công việc của bà T1 và ông N1 cũng gặp nhiều khó khăn sau giai đoạn C1 nên dẫn tới việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, hiện nay bà T1 và ông N1 đang dần ổn định lại công việc kinh doanh. Bà T1 hiện là thành viên góp 70% vốn của Công ty TNHH Đ2 với vốn điều lệ gần 10 tỷ đồng và bà là đại diện theo pháp luật của Công ty. Nay Công ty đã ký kết được những Hợp đồng kinh tế lớn với Tổng công ty X1 để bán cát đắp nền đường, tổng giá trị hợp đồng 48 tỷ đồng nên cần thời gian để có nguồn thu trả nợ cho Ngân hàng. Ông N1, bà T1 rất có thiện chí trả nợ, tại thời điểm Tòa án đang giải quyết vụ án này thì bà T1 vẫn gửi tiền cho ông C trả bớt nợ cho Ngân hàng 02 lần, lần 01 là 100.000.000đ và lần thứ 2 là 50.000.000đ. Tuy nhiên, Ngân hàng chưa xem xét hết về khả năng tài chính của ông N1, bà T1 để cho bị đơn 1 khoảng thời gian ổn định công việc và thu xếp thanh toán các khoản nợ.

Vì vậy, sau phiên tòa sơ thẩm, đề nghị Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, cho bị đơn thời hạn 03 tháng kể từ ngày làm văn bản (ngày 30-8-2023) để thu xếp tài chính.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện của bà T1 trình bày:** Bà T1 thực chất là người sử dụng khoản vay do ông C, bà Đ đứng vay mà nay Ngân hàng đang yêu cầu bị đơn trả. Bà T1 có ý kiến trình bày giống như người đại diện của bị đơn trình bày tại phiên tòa sơ thẩm nêu trên.

- **Ông Trần Văn N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ** đến Tòa án làm việc nhưng ông N1 vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2023/DS-ST ngày 20-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP X về việc buộc ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ thanh toán nợ đối với Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng quốc tế ký ngày 24-12-2021.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP X đối với ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”: Buộc ông C, bà Đ phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP X số tiền 2.849.189.372đ, trong đó: Nợ gốc là 2.550.937.000đ; nợ lãi trong hạn là 288.407.123đ; nợ lãi quá hạn là 3.641.603đ; lãi phạt do chậm trả lãi là 6.203.647đ.

Kể từ ngày 21-9-2023, ông C, bà Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp ông C, bà Đ không trả được số nợ nêu trên hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất có diện tích 256m² thuộc thửa đất số 32(509), tờ bản đồ số 124 (1/500)-32 tọa lạc tại xã P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Y551638 do UBND huyện T (Nay là thị xã P) cấp ngày 02-07-2004, cập nhật biến động sang tên cho vợ chồng ông C ngày 03-04-2018 và tài sản gắn liền với đất là nhà ở C - tường gạch, mái tôn, khung cột sàn BTCT, nền C2, 02 tầng để thu hồi nợ.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo:

Ngày 02-10-2023, bị đơn là ông Đặng Văn C và ngày 03-10-2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm với lý do Bản án sơ thẩm chưa xem xét hết các hồ sơ, tài liệu, các tình tiết khách quan vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông bà. Trên tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 32 (thửa mới 509), tờ bản đồ số 124 phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện có ông Trần Văn T2, bà Hoàng Thị T3; bà Trần Thị T4, ông N1, bà T1 cùng 03 người con của ông N1, bà T1 là các cháu Trần Thành Đ1, Trần Thành L, Trần Thành A1 có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét lấy lời khai của những người nêu trên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án vì Ngân hàng TMCP X chưa gửi cho khách hàng các thông báo chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn là ông Đặng Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Đối với khoản nợ gốc và lãi bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 2.550.937.000đ và tiền lãi của số tiền này là có căn cứ.

Đối với yêu cầu đình chỉ việc giải quyết vụ án do nguyên đơn chưa thông báo chuyển nợ quá hạn thì theo hợp đồng tín dụng đã ký, nguyên đơn có quyền chuyển nợ quá hạn khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ; hợp đồng cũng quy định hình thức thông báo chuyển nợ quá hạn có thể bằng nhiều phương tiện như gọi điện, tin nhắn ..., Bị đơn không thanh toán đúng hạn thì đương nhiên sẽ bị chuyển nợ quá hạn theo thỏa thuận của 2 bên.

Đối với việc bị đơn cho rằng Tòa án sơ thẩm đưa thiếu các ông bà Trần Văn T2, bà Hoàng Thị T3, bà Trần Thị T4 và các cháu Trần Thành Đ1, Trần Thành L, Trần Thành A1 vào tham gia vụ án thì thấy theo kết quả xác minh tại Công an địa phương, không có ông bà Trần Văn T2, bà Hoàng Thị T3 sống trong nhà đất thế chấp. Theo lời khai của phía bị đơn thì những người đang sống trên đất không có liên quan về quyền tài sản thế chấp, chỉ sống chung với bà T1, ông N1. Việc đưa những người này vào vụ án không làm thay đổi việc bị đơn vay tiền và phải trả nợ cho Ngân hàng. Tài sản này đã được ông N1, bà T1 chuyển nhượng hợp pháp cho bị đơn, hai bên không tranh chấp gì về việc chuyển nhượng. Bị đơn thế chấp đúng quy định.

Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 1831LAV210091925 ngày 09-12-2021 ký giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với các quy định tại các Điều 117 và Điều 119 của Bộ luật Dân sự và phù hợp với các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực.

[2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán số tiền 2.849.189.372đ, trong đó: Nợ gốc là 2.550.937.000đ, nợ lãi trong hạn là 288.407.123đ, nợ lãi quá hạn là 3.641.603đ, lãi phạt do chậm trả lãi là 6.203.647đ. Các nội dung này đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phù hợp với quy định pháp luật và không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên phần này như Bản án sơ thẩm.

[3] Người đại diện của bị đơn và bà T1 không đồng ý việc trước khi chuyển

khoản vay của bị đơn sang nợ quá hạn thì nguyên đơn đã không thực hiện Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N2, không thông báo chuyển nợ quá hạn cho bị đơn biết và như vậy là nguyên đơn chưa có quyền khởi kiện bị đơn, Tòa án phải trả đơn khởi kiện cho nguyên đơn, đình chỉ việc giải quyết vụ án. Thấy rằng:

[3.1] Việc thông báo cho khách hàng trước khi chuyển sang nợ quá hạn được đề cập ở Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N2, không phải là yêu cầu bắt buộc phải theo hình thức nào. Như vậy, ít nhất từ khi nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án thì bị đơn cũng đã biết rõ nguyên đơn không đồng ý cơ cấu lại khoản nợ cho bị đơn. Mặt khác trong quá trình vay và trả nợ thì bị đơn đã biết rõ nghĩa vụ trả nợ của mình và phía nguyên đơn cũng đã nhắc nhở bị đơn về việc quá hạn trả nợ tại các biên bản làm việc, còn mức lãi quá hạn và thời điểm chuyển sang nợ quá hạn đều đã được thể hiện rõ trong hợp đồng tín dụng bị đơn đã ký và lưu giữ. Việc nguyên đơn không ra một Văn bản thông báo không đương nhiên loại trừ nghĩa vụ của khách hàng vay là phải trả nợ đúng hạn và đã trễ hạn thì phải chịu lãi quá hạn. Từ khi nguyên đơn khởi kiện đòi nợ bị đơn đến nay đã là hơn 1 năm nhưng bị đơn vẫn không thanh toán xong khoản nợ, trước đó bị đơn đã không trả nợ đúng hạn nên nguyên đơn mới khởi kiện. Do vậy, lý do bị đơn đưa ra là nguyên đơn chưa thông báo thì chưa có quyền khởi kiện là không phù hợp, với mục đích kéo dài việc trả nợ. Bởi vì việc nguyên đơn thông báo hay không thông báo nợ quá hạn, khởi kiện hay không khởi kiện cũng không phải là lý do cản trở việc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết tại hợp đồng tín dụng.

Ngoài ra, tại mục 3 Phụ lục đính kèm hợp đồng tín dụng từng lần số 1831LAV210091925 ký ngày 09-12-2021, hai bên đã thỏa thuận về chuyển nợ quá hạn như sau: “Kể từ ngày đến hạn trả nợ gốc theo các kỳ hạn **hoặc** kết thúc thời hạn cho vay **hoặc** khi E có thông báo về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn, nếu khách hàng không trả hết số nợ gốc phải trả đúng hạn thì số nợ gốc không được trả đúng hạn bị chuyển sang nợ quá hạn”. Như vậy thấy rằng, hai bên đã thỏa thuận việc thông báo chuyển nợ quá hạn chỉ là một trong các mốc chuyển nợ quá hạn, do vậy nguyên đơn được quyền và đã lựa chọn chuyển nợ quá hạn từ khi bị đơn quá hạn trả nợ theo các kỳ hạn mà không cần một thông báo bằng văn bản.

[3.2] Vì những lý do trên, Hội đồng xét xử cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc trả đơn khởi kiện cho nguyên đơn để đình chỉ việc giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Đối với việc bị đơn và bà T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng vào vụ án gồm: Ông Trần Văn T2, bà Hoàng Thị T3, bà Trần Thị T4, ông Trần Văn N1, bà Nguyễn Thị T1, cháu Trần Thành Đ1, cháu Trần Thành L, cháu Trần Thành A1. Lý do là những người này đang sống trong

căn nhà là tài sản thế chấp, có cung cấp sổ hộ khẩu để chứng minh. Thấy rằng:

[4.1] Theo Hợp đồng thế chấp số 110/KHCN 30-4/BĐTS/21 ký ngày 09-12-2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số 110/KHCN 30-4/BĐTS/21/PL01 ký ngày 10-12-2021 giữa vợ chồng bị đơn và nguyên đơn thì vợ chồng bị đơn đã dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất thửa số 32 (509 cũ), tờ bản đồ số 124 (1/500)-32, xã P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất là nhà ở 02 tầng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y551638 do UBND huyện T cấp ngày 02-07-2004, cập nhật sang tên vợ chồng bị đơn ngày 03-04-2018, để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng.

[4.2] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án, trên phần diện tích đất vợ chồng bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn có 01 căn nhà cấp 3. Bị đơn và bà T1 cho rằng trong căn nhà này có 08 người nêu trên đang ở theo Sổ hộ khẩu, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm đã xác minh và theo xác nhận của Công an phường P, thị xã P thì hiện nay trong nhà có bà Trần Thị T4, ông Trần Văn N1, bà Nguyễn Thị T1, cháu Trần Thành Đ1, cháu Trần Thành L, cháu Trần Thành A1 đang ở, không có ông Trần Văn T2 và bà Hoàng Thị T3.

[4.3] Bị đơn và bà T1 xác định bà T1 chỉ nhờ vợ chồng bị đơn đứng tên danh nghĩa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vợ chồng bị đơn vay hộ tiền cho vợ chồng bà T1 sử dụng. Tuy nhiên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y551638 do UBND huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 02-07-2004 thì vợ chồng ông N1, bà T1 đã chuyển nhượng lại toàn bộ thửa đất cho vợ chồng bị đơn và vợ chồng bị đơn đã được cập nhật sang tên tài sản này từ ngày 03-4-2018, việc này là công khai và trên cơ sở các bên tự nguyện chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó theo quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai thì vợ chồng bị đơn đã là người sử dụng hợp pháp tài sản nay đang thế chấp, có đầy đủ các quyền của chủ tài sản. Bị đơn đã thế chấp cả quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho nguyên đơn, khi thế chấp cũng như hiện nay không có tài liệu nào thể

hiện về việc bị đơn chỉ đứng tên hộ cho vợ chồng bà T1.

[4.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bị đơn và bà T1 cho rằng lý do yêu cầu Tòa án phải đưa những người này vào tham gia vụ án là để có cơ hội trình bày việc đang sống tại nhà đất thế chấp, nếu phải phát mãi tài sản thì không có chỗ ở; ngoài ra không còn lý do nào khác, cũng không có tài liệu nào chứng minh được nhà đất thế chấp này là của ông N1 và bà T1 ngoài lời xác nhận của người đại diện cho ông C và bà Đ. Hội đồng xét xử thấy trong bối cảnh bị đơn và bà T1 không muốn bị phát mãi tài sản thế chấp thì lời xác nhận trên không được coi là căn cứ trong vụ án này. Theo yêu cầu của bị đơn và bà T1, Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã triệu tập những người được cho là đang sống trong nhà đất thế chấp đến tham dự

phiên tòa phúc thẩm này nhưng tất cả những người này đều không có mặt. Trong số những người sống tại nhà đất thế chấp, có các cháu Trần Thành Đ1, Trần Thành L, Trần Thành A1 là con của bà T1 đang là vị thành niên, phụ thuộc vào cha mẹ; bà T1 và ông N1 thì đã tự nguyện chuyển nhượng tài sản cho bị đơn từ năm 2018 như đã nêu và sau đó không có tranh chấp gì với bị đơn về quyền sử dụng, sở hữu tài sản; còn bà T4 không chứng minh được có liên quan vật chất nào đối với tài sản. Vì vậy, việc bị đơn thế chấp tài sản đúng theo quy định pháp luật, nếu có những người không phải là chủ sở hữu, sử dụng tài sản sinh sống tại đó là trách nhiệm của bị đơn, không phải là lý do để nguyên đơn không được yêu cầu xử lý tài sản thế chấp khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp cần phải phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho nguyên đơn thì tất cả những người đang sử dụng nhà đất thế chấp đều phải di dời. Do đó, trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm không đưa một số người đang sống tại tài sản thế chấp vào vụ án không bị coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4.5] Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hợp đồng thế chấp bất động sản giữa các bên có đăng ký biện pháp bảo đảm phù hợp với Điều 298, Điều 319 Bộ luật Dân sự nên tài sản thế chấp sẽ bị xử lý khi bị đơn không trả nợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 299 Bộ luật Dân sự là có căn cứ. Nếu bị đơn không thực hiện việc trả nợ theo hợp đồng tín dụng thì nguyên đơn được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 256m² thuộc thửa đất số 32 (509), tờ bản đồ số 124 (1/500) -32, xã P, thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 02 tầng để thu hồi nợ.

[5] Những vấn đề khác như án phí, chi phí tố tụng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xử lý đúng quy định pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo nội dung đã phân tích như trên. Ông C, bà T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, 147, 148, 217, 228, 293, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 117, 119, 298, 299, 319 Bộ luật Dân sự; Khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn là ông Đặng Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên Bản án

dân sự sơ thẩm số 127/2023/DS-ST ngày 20-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu như sau:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP X về việc buộc ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ thanh toán nợ đối với Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng quốc tế ký ngày 24-12-2021.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP X đối với ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”:

2.1. Ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP X số tiền nợ tính đến hết ngày 20-9-2023 là 2.849.189.372đ (*hai tỷ, tám trăm bốn mươi chín triệu, một trăm tám mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi hai đồng*). Trong đó: Nợ gốc là 2.550.937.000đ (*hai tỷ, năm trăm năm mươi triệu, chín trăm ba mươi bảy ngàn đồng*); Nợ lãi trong hạn là 288.407.123đ (*hai trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn, một trăm hai mươi ba đồng*), nợ lãi quá hạn là 3.641.603đ (*ba triệu, sáu trăm bốn mươi một ngàn, sáu trăm lẻ ba đồng*); lãi phạt do chậm trả lãi là 6.203.647đ (*sáu triệu, hai trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày 21-9-2023, ông C, bà Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh, theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng TMCP X nhập khẩu Việt Nam.

2.2. Trường hợp ông C, bà Đ không trả được số nợ nêu trên hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP X được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 256m² thuộc thửa đất số 32 (509), tờ bản đồ số 124 (1/500) -32, xã P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất là căn nhà ở 02 tầng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y551638 do UBND huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 02 - 07-

2004, cập nhật chỉnh lý sang tên cho ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị Đ ngày 03-04-2018 để thu hồi nợ.

3. Chi phí tố tụng là 3.000.000đ (*ba triệu đồng*), ông Đặng Văn C và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu và phải trả lại số tiền trên cho Ngân hàng TMCP X.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn C và bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 88.983.000đ (*tám mươi tám triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn đồng*).

Ngân hàng TMCP X không phải chịu, được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 41.900.000đ (*bốn mươi một triệu, chín trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003909 ngày 02-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn C và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0001402 và 0001401 cùng ngày 11-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông C, bà T1 đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28-5-2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Đào Thị Huệ